

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 622/2024/DS-PT
Ngày: 17-12-2024
V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Giàu.

Các Thẩm phán: Ông Hà Chí Quốc;

Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuý Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân, tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 405/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2024/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 682/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nhan Thế Đ, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thúy A, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Bị đơn: Bà Nhan Ngọc A1, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: Nhà N, Ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Lê Hòa Thái S, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Minh H, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. Bà Trần Minh T, sinh năm 1973; không rõ địa chỉ cư trú.
 3. Bà Trần Minh T1, sinh năm 1979; không rõ địa chỉ cư trú.
 4. Ông Đặng Văn N, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: Nhà N, Ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.
 5. Anh Nguyễn Hoàng K, sinh năm 2000; địa chỉ cư trú: ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt có đơn đề nghị vắng mặt.
 6. Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thiện T2 – Chức vụ: chủ tịch; vắng mặt có đơn đề nghị vắng mặt.
- *Người kháng cáo:* Bà Nhan Ngọc A1 và ông Đặng Văn N,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện GD nguyên đơn ông Nhan Thế Đ và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị Thúy A trình bày:

Cụ Nhan Văn M (chết ngày 28/02/1998) và cụ Nguyễn Thị M1 (Miếng) (chết ngày 20/11/2007) có 05 người con, gồm: Nhan Ngọc M2 (chết năm 1989) có 04 người con gồm Nguyễn Minh T3 (chết năm 1990 không chồng con), Trần Minh H, Trần Minh T, Trần Minh T1; Nhan Văn C (chết năm 1988 không vợ con); Nhan Văn M3 (chết ngày 16/9/2023 không vợ con); Nhan Thế Đ và Nhan Ngọc A1. Ông M, bà M1 không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp diện tích 845,1m², thuộc thửa đất số 171, 198, tờ bản đồ số 8, tại ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh là của bà ngoại ông Đ tên Dương Thị X cho vợ chồng cụ M1 từ năm 1972 nên cụ M và cụ M1 cất nhà ở trên phần đất này, đây là tài sản chung của cụ M và cụ M1. Khi còn sống cụ M và cụ M1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi cụ M1 chết thì bà A1 tự ý kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ M và cụ M1 chết không để lại di chúc, khi cụ M1 còn sống có hứa chia đều cho các anh chị em. Ngoài phần đất tranh chấp này ra cụ M và cụ M1 không còn phần đất tranh chấp nào khác. Khi cụ M và cụ M1 còn sống có cất 01 căn nhà tranh, đến khoảng năm nào không nhớ nhưng lúc này cụ M1 còn sống, vợ chồng chị H có cho mái tôn, ông M3 góp trụ xi măng, còn ông Đ thì phụ công để xây dựng căn nhà mái tôn. Mọi chi phí xây nhà phát sinh là do cụ M1 trả không phải bà A1. Ông M3 ở chung với bà M1 trên nhà đất này. Còn bà A1 thì cũng có 01 căn nhà khác ở trên đất. Sau khi cụ M1 chết, bà A1 tháo dỡ 02 căn nhà và xây 01 căn nhà tường gạch, hàng rào trên đất.

Sau khi cụ M và cụ M1 chết, phần đất tranh chấp do bà A1 và ông M3 quản lý, các anh em không có thỏa thuận chia đất. Bà A1 đã kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng đầu năm 2022, bà A1 đã chuyển nhượng phần đất này cho người khác với số tiền 1.700.000.000 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất cụ thể bao nhiêu thì ông Đ không biết. Còn hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ai đứng tên thì ông Đ không biết.

Khi cụ M còn sống, cụ M sống chung với người bác ruột của ông Đ nên cụ M do gia đình bác ruột của ông Đ trực tiếp chăm sóc. Còn cụ M1 thì bán phần đất 60 cao được mẹ cho để tự sinh sống cho đến lúc chết, không ai chăm sóc. Hiện nay đám giỗ cụ M và cụ M1 các anh em tự cúng, không ai đến nhà ai.

Nay ông Đ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M để lại là $\frac{1}{2}$ về giá trị đối với phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 438,8 m², thuộc thửa đất số 198, tờ bản đồ số 8, tại ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh và diện tích 222,7 m² thuộc thửa đất số 171, tờ bản đồ số 08, tại ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh theo giá trị hội đồng định giá đã định chia làm 04 phần cho ông Đ được hưởng một phần. Ông Đ không yêu cầu chia giá trị tài sản gắn liền với đất. Ông Đ xin rút lại các yêu cầu khác theo các đơn khởi kiện của ông Đ.

Trong các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện GD bị đơn bà Nhan Ngọc A1 trình bày:

Về quan hệ nhân thân như lời trình bày của ông Đ. Ngày 19/12/2007, cụ M1 có làm thủ tục tặng cho vợ chồng bà phần đất tranh chấp. Đến năm 2009 bà A1 và chồng là ông Đặng Văn N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cụ M còn sống thì cụ M và cụ M1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi cụ M chết thì cụ M1 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ M và cụ M1 không sống chung, lúc còn sống cụ M ở bên nội (huyện T) từ khoảng năm 1994 đến lúc chết, còn cụ M1 ở nhà đất do ông bà ngoại để lại nên phần đất tranh chấp này là tài sản riêng của cụ M1. Trên phần đất tranh chấp có 01 căn nhà của cụ M1 (mái tôn, vách tôn) và 01 căn nhà của bà A1 (mái tôn, vách xây tường đất, phía trên dán mủ Đài Loan). Sau khi cụ M1 chết, Nhà nước có lấy đất làm đường nên diện tích còn lại không bao nhiêu nên bà A1 dỡ 02 căn nhà cũ và xây 01 căn nhà tường gạch trên đất và phần đất tranh chấp do bà A1 quản lý. Cách nay vài tháng bà A1 có chuyển nhượng cho ông B (bà con ruột) với số tiền 300.000.000 đồng. Còn hiện nay giấy đất ai đứng tên thì bà A1 không biết.

Khi cụ M và cụ M1 còn sống, cụ M chung sống với người bác ruột của bà A1 do gia đình chú ruột trực tiếp chăm sóc, lâu lâu bà A1 có lên thăm. Còn cụ M1 do bà A1 chăm sóc, ông M3 thì ở chung với cụ M1. Sau khi cụ M1 chết, ông M3 dỡ nhà của cụ M1 rồi bỏ đi nơi khác sinh sống, đến khoảng năm 2021 bà A1 cho ông M3 ở trên phần đất tranh chấp nhưng do ông M3 nhiều lần kiếm chuyện gây sự với gia đình bà A1 nên bà A1 không cho ông M3 ở trên phần đất tranh chấp nữa. Hiện đám giỗ đều do bà A1 cúng. Trước đây cụ M1 đã gom góp tiền mua cho ông Đ và ông M3 mỗi người mấy mẫu đất ở T để làm ăn sinh sống nhưng ông M3 đã bán hết.

Bà A1 không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông Đ.

Trong các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện GD Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Minh H trình bày:

Về quan hệ nhân thân như lời trình bày của ông Đ. Cha bà H là Trần Văn D chết năm bà được 12 tuổi và mẹ là Nhan Ngọc M2 chết năm bà được 13 tuổi. Cha mẹ bà H có 02 con chung là Trần Minh H và Trần Minh T1. Bà M2 có 02

con riêng với chồng trước là Nguyễn Minh T3 (chết năm nào không biết, chết không chồng con) và Nguyễn Minh T4, ngoài ra không còn con riêng, con nuôi nào khác. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc do ông bà cố ngoại để lại cho bà ngoại bà H là cụ M1. Cụ M1 ở trên đất cho đến lúc chết. Khi cụ M1 còn sống, trên đất có 02 căn nhà, một là của cụ M1 và một là của bà A1. Cụ M1 không được con cái chăm sóc chỉ che có 01 tấm bạc để ở. Thấy vậy, bà H có cho mấy tấm thiếc để các cậu cất nhà cho cụ M1 ở. Nhưng cụ M1 vừa chết bà A1 tháo dỡ nhà cũ và xây dựng nhà tường. Sau đó nghe nói bà A1 đã bán được 1.700.000.000 đồng. Cụ M và cụ M1 chung sống trên phần đất tranh chấp đến khi già chỉ có cụ M1 sống ở nhà cho đến cuối đời, còn cụ M thì về Đồn Ban (T) ở và chết ở T. Cụ M1 chưa định đoạt phần đất tranh chấp cho ai.

Sau khi cụ M và cụ M1 chết, phần đất do bà A1 và ông M3 quản lý. Ông M3 sống trên đất từ khi cụ M1 còn sống, sau khi cụ M1 chết ông M3 vẫn sống trên đất. Hiện bà A1 cúng giỗ cụ M và cụ M1.

Bà H yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn N toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông N không cung cấp bản tự khai, không đến toà án cung cấp lời khai, vắng mặt không tham gia phiên họp, phiên toà nên không thể hiện ý kiến của ông N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Minh T, bà Trần Minh T1 không rõ địa chỉ cư trú, không tổng đạt được nên không thể hiện ý kiến của bà T, bà T1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng K, Tòa án triệu tập nhưng ông chỉ có đơn xin vắng mặt ngày 28/4/2023 và không trình bày lời khai nên không thể hiện ý kiến của anh K.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Thiện T2 trình bày: Ngày 18/7/2022 ông Nhan Thế Đ có đến Ủy ban nhân dân xã đăng ký khai tử cho bà Nguyễn Thị M4 sinh năm 1932 chết ngày 20/11/2007. Qua xác minh tại phần mộ bà M4 thể hiện ngày chết là ngày 20/11/2007 Âm lịch theo Dương lịch là ngày 29/12/2007. Về hồ sơ chứng thực hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Nguyễn Thị M1 đối với bà Nhan Ngọc A1, ông Đặng Văn N được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 19/12/2007 hiện đã thất lạc do di dời trụ sở.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2024/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nhan Thế Đ tranh chấp về thừa kế tài sản đối với bà Nhan Ngọc A1.

Buộc bà Nhan Ngọc A1 và ông Đặng Văn N có nghĩa vụ trả cho ông Nhan Thế Đ số tiền 143.049.000 (một trăm bốn mươi ba triệu không trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

Buộc bà Nhan Ngọc A1 và ông Đặng Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Minh H, bà Trần Minh T, bà Trần Minh T1 số tiền 143.049.000 (một trăm bốn mươi ba triệu không trăm bốn mươi chín nghìn) đồng. Trong đó bà H được nhận và quản lý số tiền thay cho bà T, bà T1.

Bà Nhan Ngọc A1 được quyền sở hữu số tiền 286.097.000 (hai trăm tám mươi sáu triệu không trăm chín mươi bảy nghìn) đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nhan Thế Đ tranh chấp về thừa kế tài sản đối với phần đất diện tích 222,7 m² thuộc thửa đất số 171, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế là phần đất diện tích 208,5 m² nằm trong thửa đất số 171, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024 bà Nhan Ngọc A1 và ông Đặng Văn N có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nhan Thế Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Nhan Ngọc A1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn ông Nhan Thế Đ yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

+ Về tố tụng:

Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự phúc thẩm; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nhan Ngọc A1 và ông Đặng Văn N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nhan Ngọc A1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn N là hợp lệ, đúng theo quy định tại các Điều: 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Người kháng cáo ông Đặng Văn N vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hàng thừa kế:

Cụ Nhan Văn M (chết năm 1998) và cụ Nguyễn Thị M1 (Miếng) (chết năm 2007) có 05 người con, gồm: Nhan Ngọc M2 (chết năm 1989) có 04 người con gồm Nguyễn Minh T5 (chết năm 1990 không vợ con), Trần Minh H, Trần Minh T, Trần Minh T1; Nhan Văn C (chết năm 1988) không vợ con; Nhan Văn M3 (chết năm 2023) không vợ con; Nhan Thế Đ và Nhan Ngọc A1. Do đó hàng thừa kế thứ nhất của cụ M khi cụ M chết gồm: cụ M1 (Miếng), ông M3, ông Đ, bà A1 và các con bà M2 là thừa kế thế vị. Và Hàng thừa kế của cụ M1 (Miếng) khi cụ M1 (Miếng) chết gồm: ông M3, ông Đ, bà A1 và các con bà M2 là thừa kế thế vị.

[3] Về di sản thừa kế:

Các đương sự thống nhất di sản thừa kế là phần đất diện tích 541,5m² (diện tích qua đo đạc thực tế là 438,8m²) thuộc thửa đất số 198, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Trị giá phần đất theo biên bản định giá là 1.144.390.000 đồng.

[4] Xét kháng cáo của bà A1 và ông N thấy rằng:

Phần đất tranh chấp diện tích 541,5m² (diện tích qua đo đạc thực tế là 438,8m²) là của cố Dương Thị X (mẹ cụ M1) để lại cho vợ chồng cụ M1 và cụ M. Cụ M1 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00149/246/2004/QĐ-CT (HL) ngày 01/11/2005. Ngày 19/12/2007 cụ M1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nhan Ngọc A1 và anh Đặng Văn N, mục đích là để tặng cho bà A1 và ông N phần đất tranh chấp này, nên giá chuyển nhượng có ghi nội dung “*Mẹ cho con*”, hợp đồng đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G. Tuy nhiên, nguồn gốc phần đất tranh chấp là của mẹ cụ M1 tên Dương Thị X cho vợ chồng cụ M1 từ năm 1972 và cụ M, cụ M1 cất nhà ở trên phần đất này, cụ M và cụ M1 là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, nên cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của cụ M và cụ M1 là có căn cứ. Do đó, ½ phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ M để lại nên việc cụ M1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với toàn bộ phần đất này cho bà A1, ông N là không đúng quy định tại Điều 219, 633, 636 của Bộ luật Dân sự. Như vậy ½ tài sản của cụ M là di sản chưa được chia và vẫn còn thời hiệu chia thừa kế của cụ M theo quy định pháp luật.

Vì vậy, di sản thừa kế do cụ M để lại là ½ phần đất tranh chấp này sẽ được chia bằng giá trị cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm: cụ M1 (do cụ M1

chết sau cụ M), Nhan Ngọc M2, Nhan Thế Đ, Nhan Ngọc A1, mỗi người được nhận $\frac{1}{4}$ di sản thừa kế, mỗi kỹ phần có giá trị là 143.049.000 đồng. Do bà Nhan Ngọc M2 chết trước cụ M nên Trần Minh T, Trần Minh H, Trần Minh T1 được hưởng 01 suất thừa kế thế vị.

Xét thấy, khi còn sống cụ M1 đã thể hiện ý chí tặng cho bà A1 và ông N tài sản của cụ M1 nên $\frac{1}{2}$ phần di sản của cụ M1 và phần cụ M1 được hưởng thừa kế của cụ M, cấp sơ thẩm giao cho bà A1 được hưởng là có căn cứ. Do phần đất tranh chấp đã được bà A1 và ông N chuyển nhượng cho anh Nguyễn Hoàng K ngay tình; mặt khác ông Đ yêu cầu chia giá trị, không chia hiện vật, do đó, cấp sơ thẩm buộc bà A1, ông N có nghĩa vụ trả lại giá trị di sản thừa kế cho ông Đ và người thừa kế thế vị của bà M2, giá trị mỗi suất thừa kế 143.049.000 đồng là có căn cứ.

Cấp sơ thẩm xác định về hàng thừa kế, về di sản thừa kế và chia di sản thừa kế là có căn cứ và đúng pháp luật. Bà A1 và ông N kháng cáo không đồng ý chia di sản thừa kế nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông bà, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà A1 và ông N.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà A1 và ông N không được chấp nhận nên ông bà phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày kết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nhan Ngọc A1 và ông Đặng Văn N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 117/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 219, 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nhan Thế Đ tranh chấp về thừa kế tài sản đối với bà Nhan Ngọc A1.

- Buộc bà Nhan Ngọc A1 và ông Đặng Văn N có nghĩa vụ trả cho ông Nhan Thế Đ số tiền 143.049.000 (một trăm bốn mươi ba triệu không trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

- Buộc bà Nhan Ngọc A1 và ông Đặng Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Minh H, bà Trần Minh T, bà Trần Minh T1 số tiền 143.049.000 (một trăm bốn

mười ba triệu không trăm bốn mươi chín nghìn) đồng. Trong đó bà H được nhận và quản lý số tiền thay cho bà T, bà T1.

- Bà Nhan Ngọc A1 được quyền sở hữu số tiền 286.097.000 (hai trăm tám mươi sáu triệu không trăm chín mươi bảy nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nhan Thế Đ tranh chấp về thừa kế tài sản đối với phần đất diện tích 222,7 m² thuộc thửa đất số 171, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp Xóm Mía, xã Phước Trạch, huyện GD, tỉnh Tây Ninh

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế là phần đất diện tích 208,5 m² nằm trong thửa đất số 171, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh của ông Nhan Thế Đ.

4. Chi phí tố tụng:

- Buộc bà Nhan Ngọc A1 có nghĩa vụ trả cho ông Nhan Thế Đ số tiền 5.333.000 (năm triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

- Buộc bà Trần Minh H, bà Trần Minh T, bà Trần Minh T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nhan Thế Đ số tiền 5.333.000 (năm triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa hoàn trả số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Án phí sơ thẩm:

- Ông Nhan Thế Đ phải phải chịu 7.152.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp 3.425.000 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0024667 ngày 4/10/2022, 0025424 ngày 21/4/2023 và 0013658 ngày 5/2/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD. Ông Đ còn phải nộp tiếp số tiền 3.727.000 (ba triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn) đồng.

- Bà Nhan Ngọc A1 phải chịu 14.305.000 (mười bốn triệu ba trăm lẻ năm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Minh H, bà Trần Minh T, bà Trần Minh T1 phải chịu 7.152.000 (bảy triệu một trăm năm mươi hai nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về án phí phúc thẩm: Bà Nhan Ngọc A1 và ông Đặng Văn N phải chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0014388 ngày 26/8/2024. Ghi nhận bà A1 và ông N đã nộp xong án phí phúc thẩm.

8. Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày kết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV. TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện GD;
- Chi cục THADS huyện GD;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Giàu